

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HNG)

## CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Ngày 31/12/2024	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.6%	35.6%	15.1%

DT thuần 2024
492
tỷ VNĐ
YoY: ▼114   -18.8%

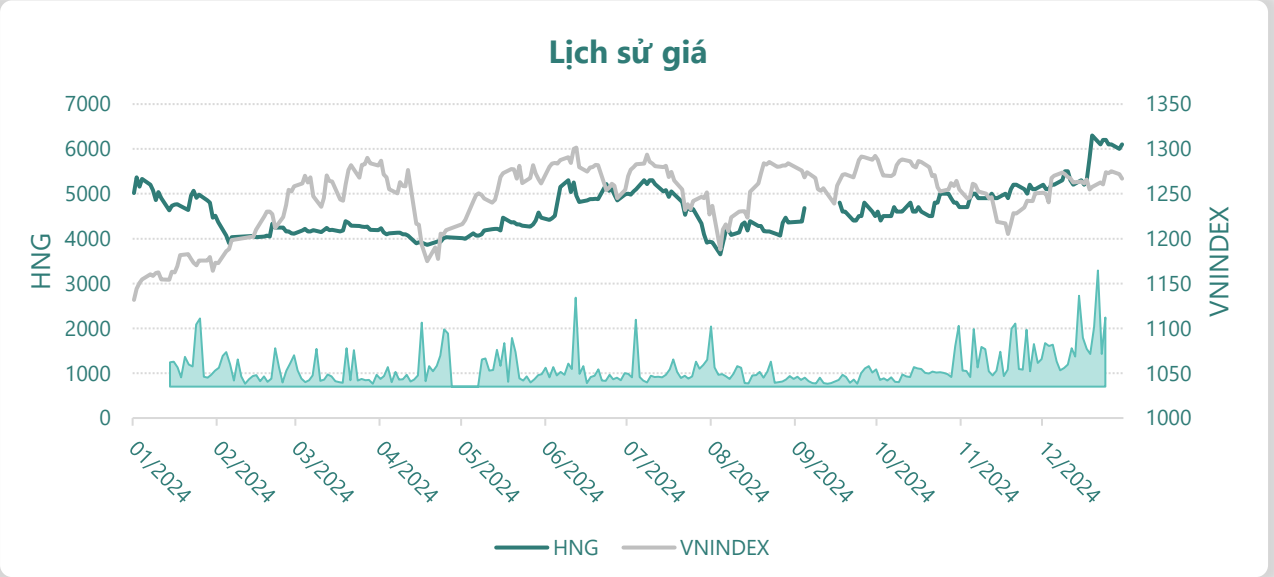
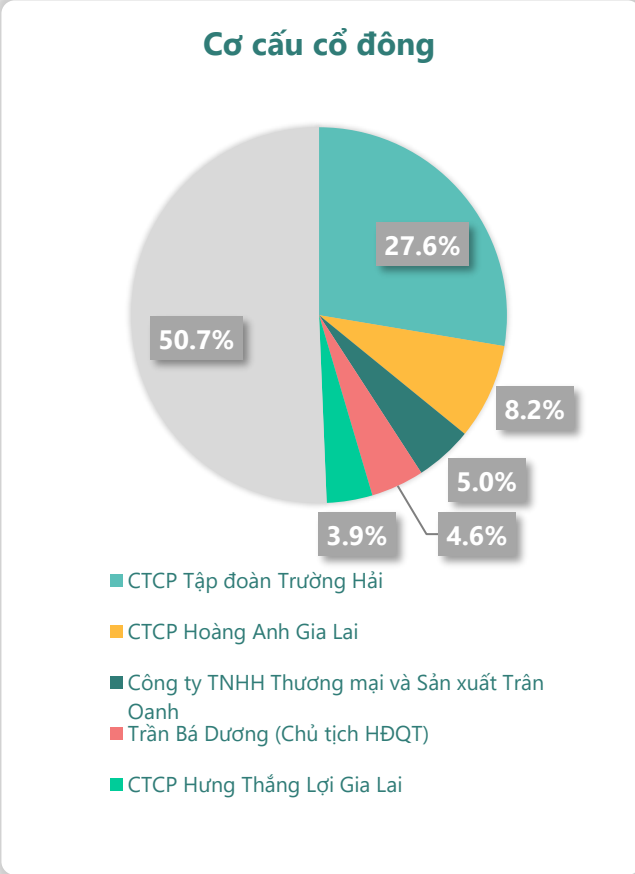
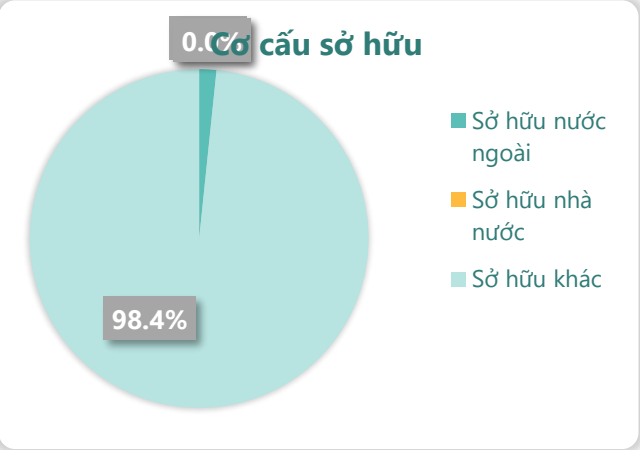
LN thuần 2024
-939
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121   11.4%

LN sau thuế 2024
-1,277
tỷ VNĐ
YoY: ▼179   -16.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-197%
YoY: +/- ▼ 67.0%

ROE 2024
-65.5%
YoY: +/- ▼ 24.0%

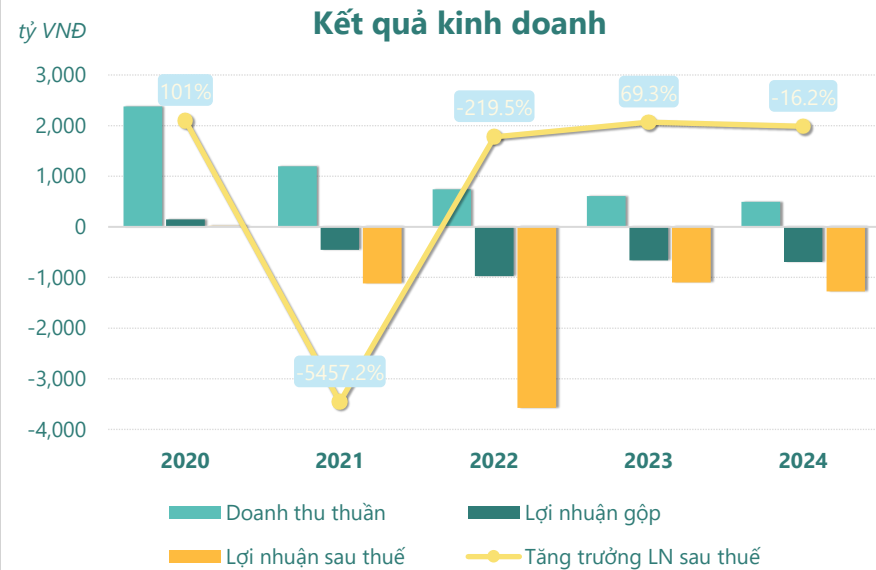
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,762
Số lượng CPLH (CP)	1,108,553,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,725,075
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.96
EPS	-1,152
P/E	-5.3



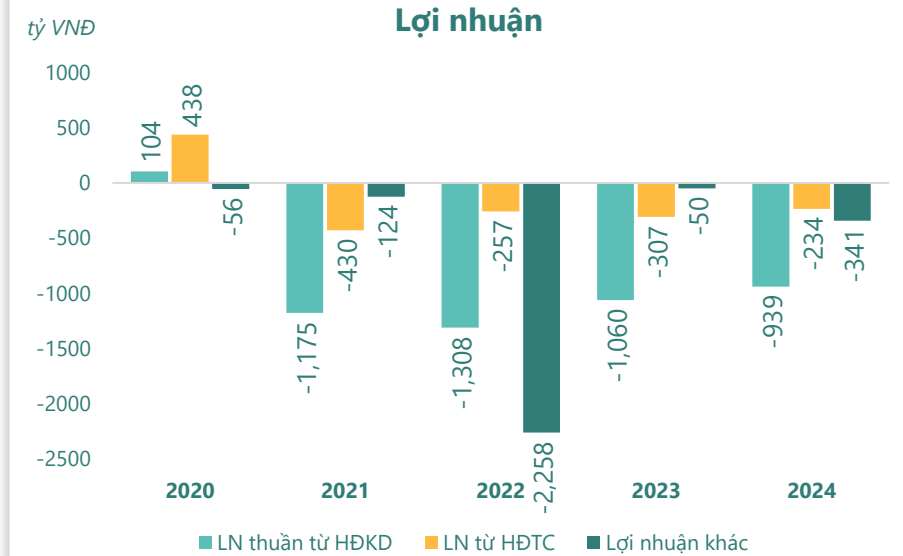
Năm **2024**, **HNG** ghi nhận doanh thu thuần **491.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **1,277** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.8%** và **giảm 16.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -65.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

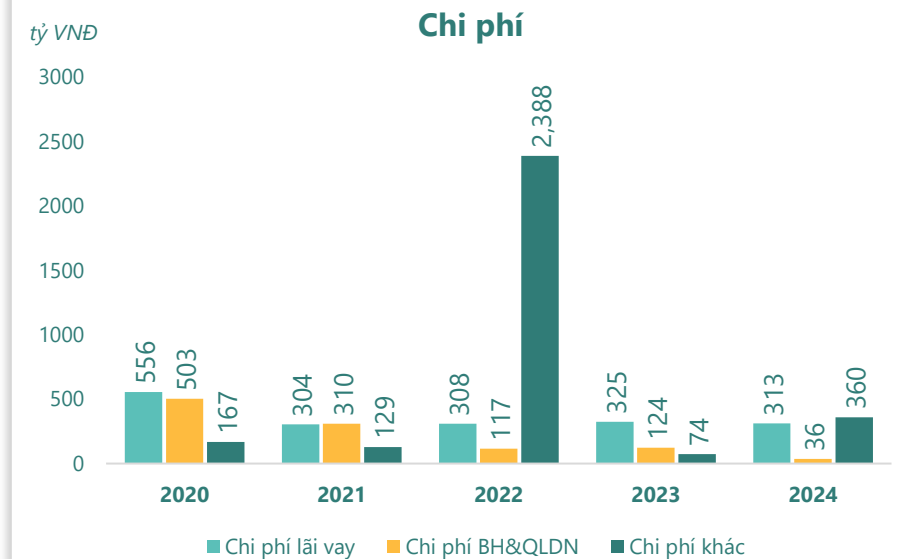
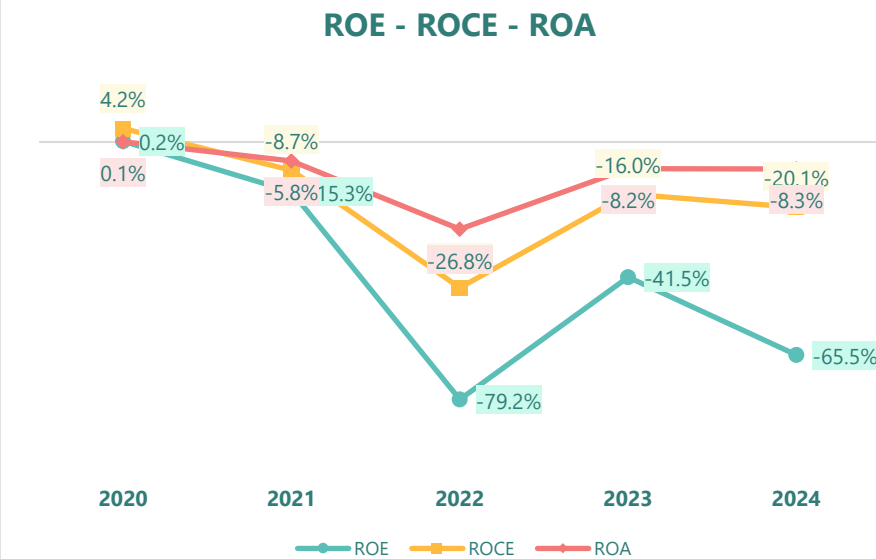


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của HNG năm **2024 tăng lên 121.0** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 939.4 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 1,308 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **312.9** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **35.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **359.9** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

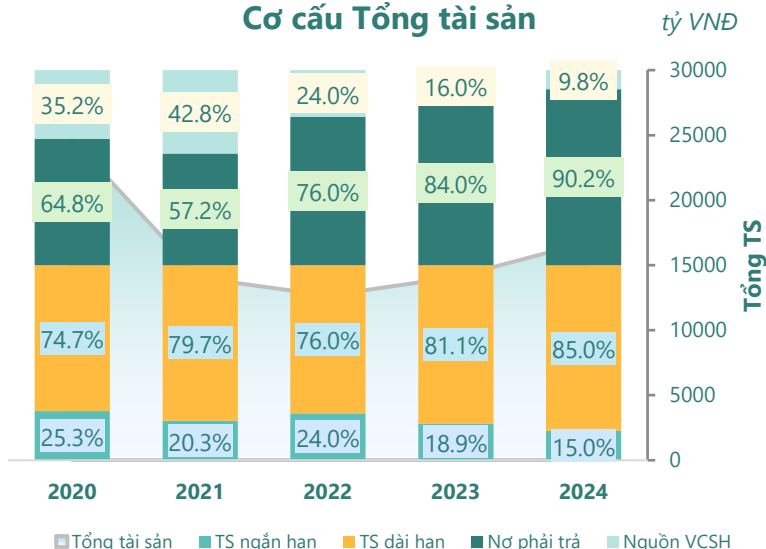
**ROE** của HNG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-65.5%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



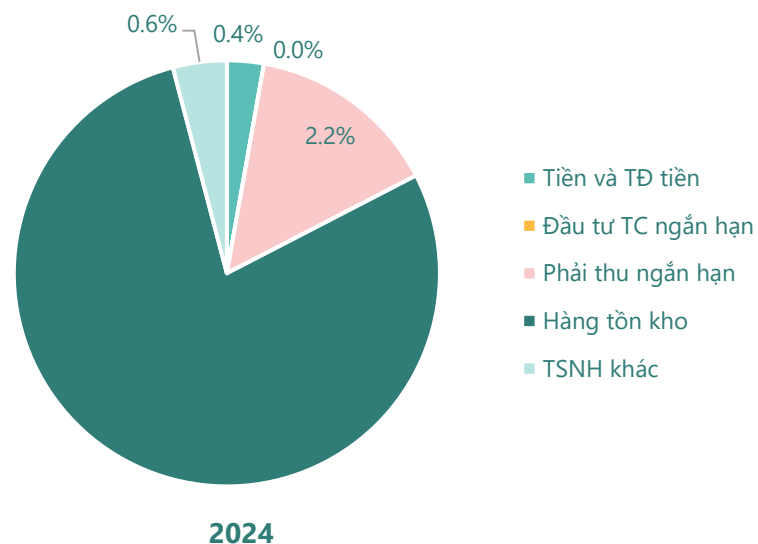


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

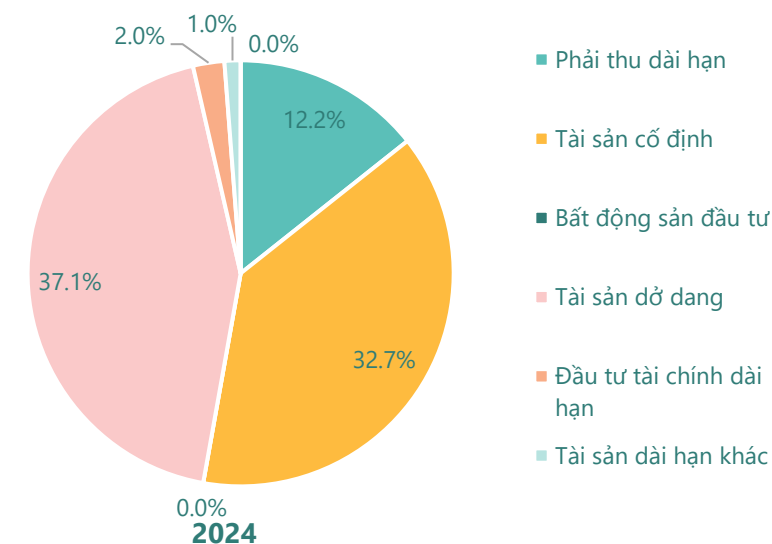
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HNG** năm 2024 tăng trưởng **18.5%** so với năm trước, đạt **16,701** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của HNG năm 2024 giảm **6.05%** so với năm trước, đạt **2,498** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.18% trên tổng tài sản.

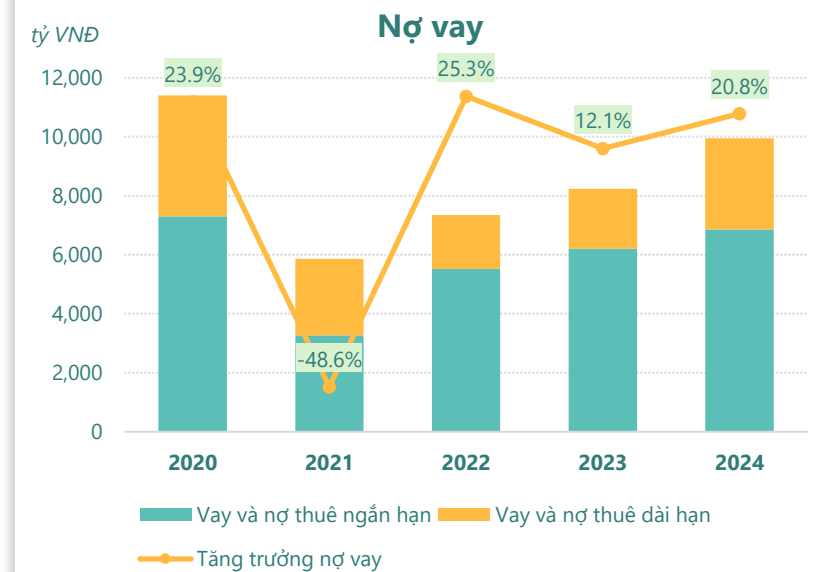
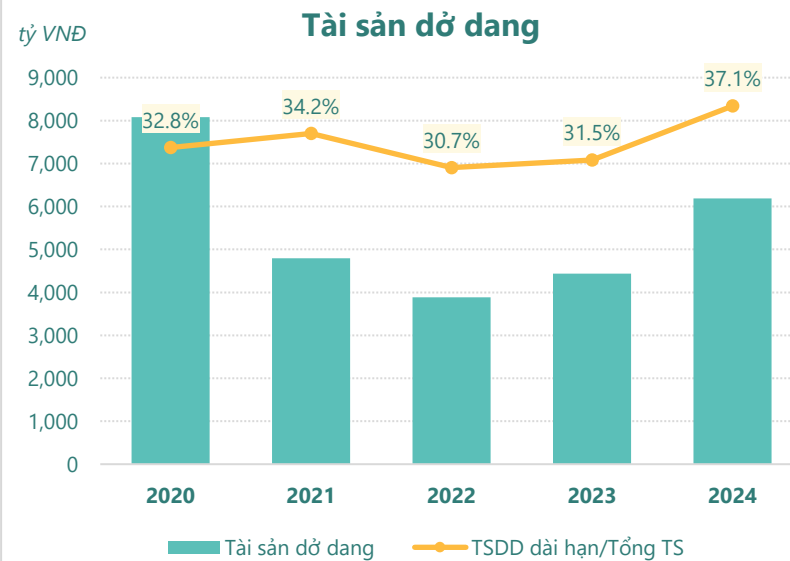
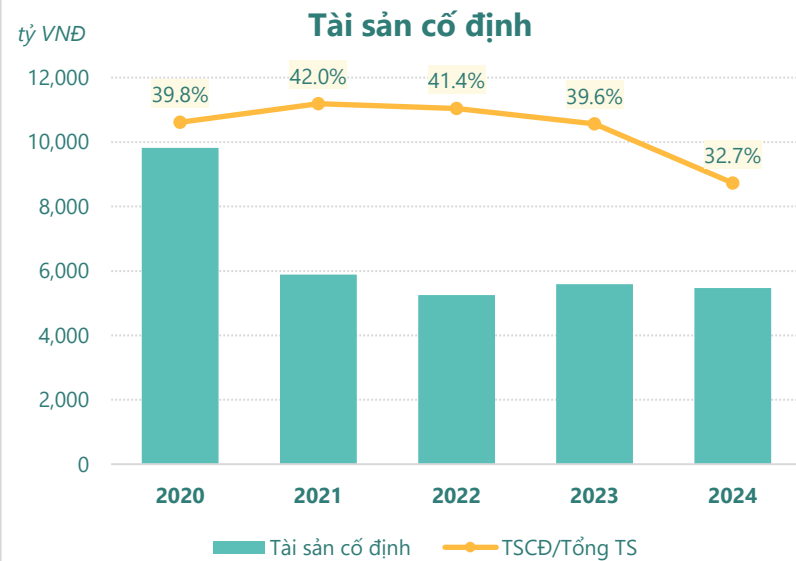
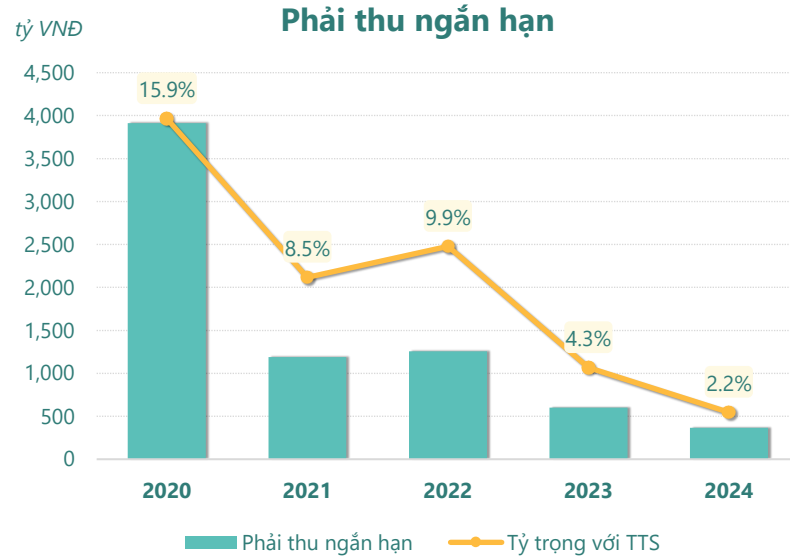
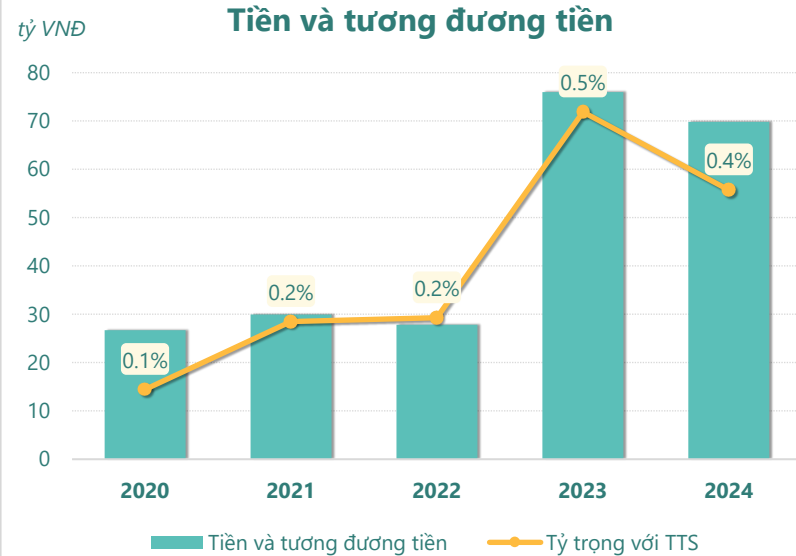
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **24.2%** so với năm trước và đạt **14,203** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **85.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **37.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 32.7%.

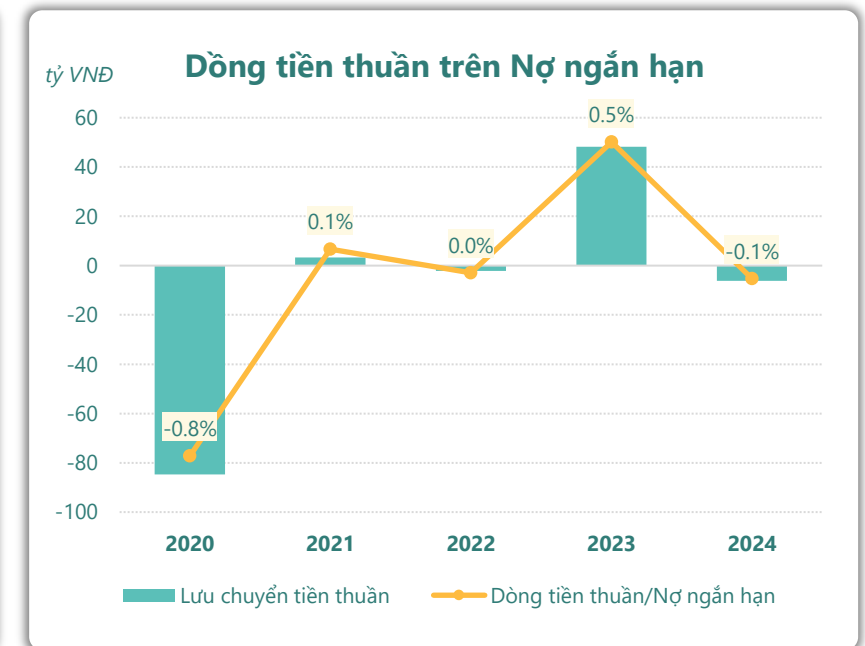
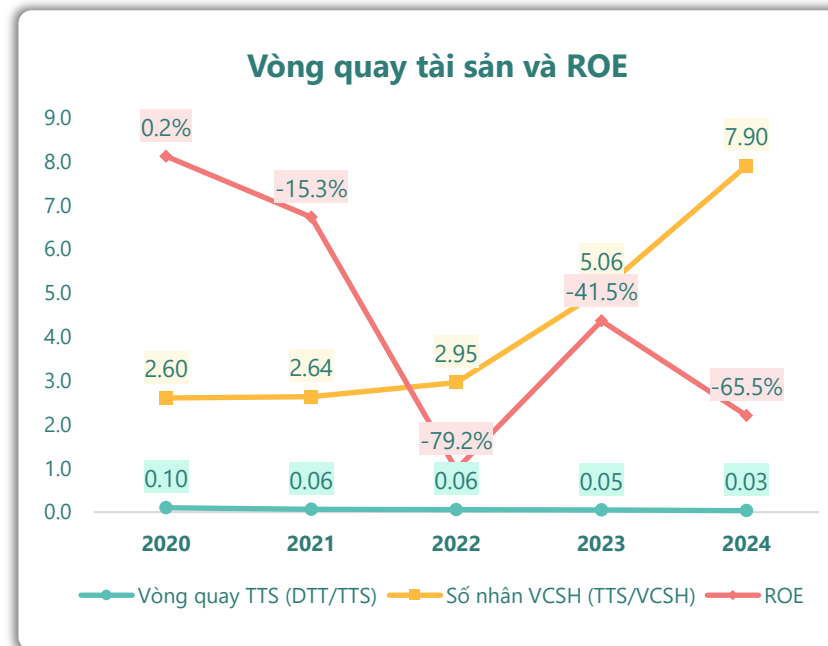
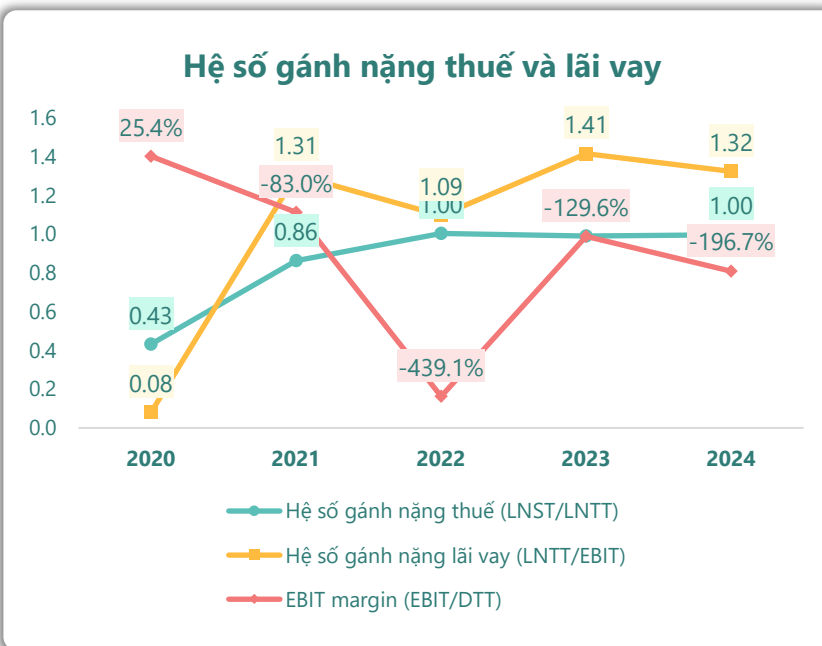
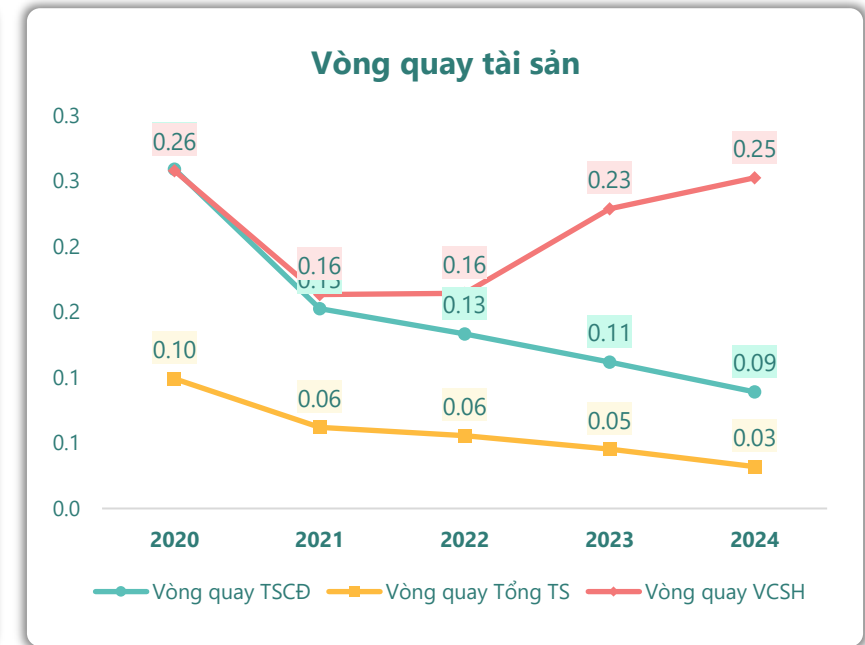
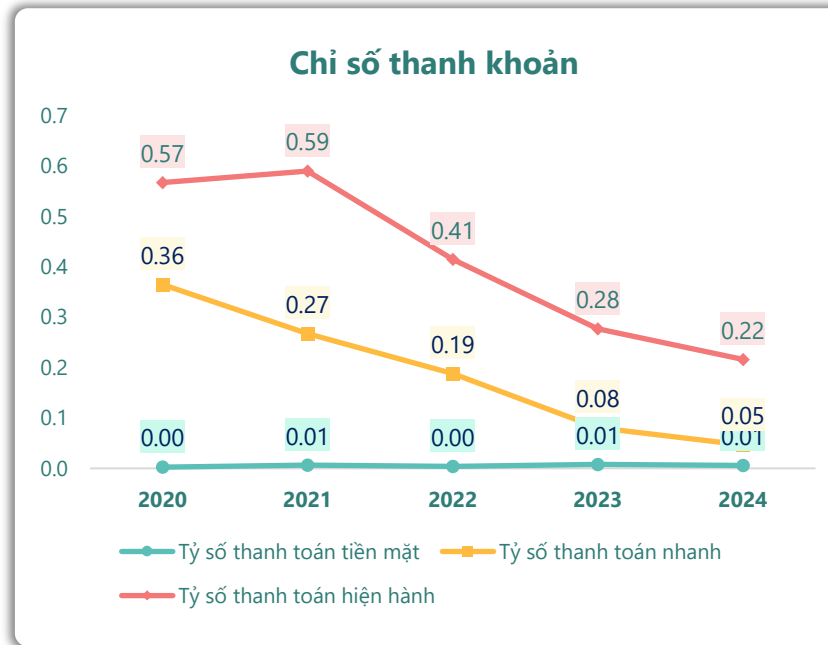
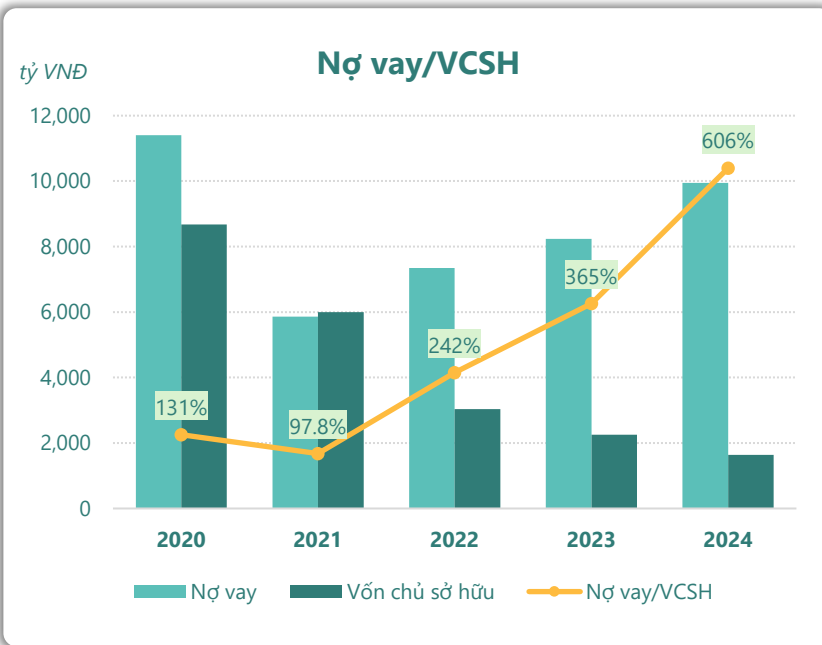
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,199</b>	<b>742</b>	<b>606</b>	<b>492</b>
Giá vốn hàng bán	1,653	1,713	1,270	1,186
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-454</b>	<b>-971</b>	<b>-664</b>	<b>-695</b>
Doanh thu HĐTC	142	76.5	36.1	142
Chi phí TC	572	334	344	376
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>304</b>	<b>308</b>	<b>325</b>	<b>313</b>
LN trong công ty LKLD	19.4	36.8	34.9	24.7
Chi phí bán hàng	175	21.4	26.8	12.2
Chi phí QLDN	135	95.3	96.7	23.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1,175</b>	<b>-1,308</b>	<b>-1,060</b>	<b>-939</b>
Lợi nhuận khác	-124	-2,258	-50.0	-341
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1,299</b>	<b>-3,566</b>	<b>-1,110</b>	<b>-1,280</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1,119</b>	<b>-3,576</b>	<b>-1,098</b>	<b>-1,277</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1,119</b>	<b>-3,576</b>	<b>-1,098</b>	<b>-1,277</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,586	-498	563	602
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,803	-788	-1,358	-2,275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,214	1,283	843	1,667
Tiền đầu kỳ	26.7	29.9	27.8	76.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.24</b>	<b>-2.14</b>	<b>48.2</b>	<b>-6.15</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.9	27.8	76.0	69.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14,017</b>	<b>12,670</b>	<b>14,096</b>	<b>16,701</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,849</b>	<b>3,039</b>	<b>2,659</b>	<b>2,498</b>
Tiền và tương đương tiền	29.9	27.8	76.0	69.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,188	1,255	601	365
Hàng tồn kho	1,557	1,662	1,881	1,961
Tài sản ngắn hạn khác	74.4	93.7	101	102
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,168</b>	<b>9,631</b>	<b>11,437</b>	<b>14,203</b>
Phải thu dài hạn	0.45	0.22	910	2,035
Tài sản cố định	5,883	5,247	5,585	5,467
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4,796	3,889	4,435	6,190
Đầu tư tài chính dài hạn	320	331	339	338
Tài sản dài hạn khác	169	164	167	173
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,020</b>	<b>9,635</b>	<b>11,840</b>	<b>15,060</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,828</b>	<b>7,328</b>	<b>9,609</b>	<b>11,550</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,269	5,528	6,211	6,857
Phải trả người bán ngắn hạn	551	297	502	1,283
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,192</b>	<b>2,308</b>	<b>2,231</b>	<b>3,510</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,595	1,820	2,023	3,093
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,997</b>	<b>3,034</b>	<b>2,256</b>	<b>1,641</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,997</b>	<b>3,034</b>	<b>2,256</b>	<b>1,641</b>
Vốn điều lệ	11,086	11,086	11,086	11,086
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>